

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Báo cáo số 563 /BC-SCT ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Công Thương)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
<b>I</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010</b>	Tỷ đồng	<b>30.881,43</b>	<b>33.864,00</b>	<b>35.147,72</b>	<b>103,79</b>	<b>113,82</b>	<b>40.744,95</b>	<b>115,92</b>
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	12,65	14,00	14,29	102,07	112,96	15,94	111,55
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	15.180,78	17.100,00	16.311,09	95,39	107,45	17.328,69	106,24
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng	15.382,99	16.413,00	18.498,14	112,70	120,25	23.058,66	124,65
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	305,01	337,00	324,20	96,20	106,29	341,66	105,39
<b>1</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010</b>	%	<b>75,92</b>		<b>126,08</b>			<b>122,66</b>	
-	Công nghiệp khai khoáng	%	127,61		111,38			109,92	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	121,45		104,46			104,39	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	64,80		136,88			130,94	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	106,19		107,92			106,84	
<b>2</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>								
-	Thủy sản đông lạnh	Tấn	9.229,51	9.338,00	6.804,00	72,86	73,72	#REF!	#REF!
-	Đường kết	Tấn	8.192,40	7.000,00	6.886,25	98,38	84,06	7.000,00	101,65
-	Than hoạt tính (và than gáo dừa)	Tấn	7.252,92	6.000,00	5.849,00	97,48	80,64	5.000,00	85,48
-	Thuốc viên các loại	Tr.viên	1.349,60	1.832,00	1.392,66	76,02	103,19	1.490,00	106,99
-	May mặc (Quần áo các loại)	1000chiếc	25.912,27	7.384,00	26.241,35	355,38	101,27	27.674,13	105,46
-	Thảm dệt các loại	1000m2	1.905,24	2.200,00	2.004,03	91,09	105,19	2.200,00	109,78
-	Nước sinh hoạt	1000m3	33.970,47	35.680,00	36.000,00	100,90	105,97	36.200,00	100,56
-	Gạo xay xát	Tấn	948.478,76	723.298,00	653.881,25	90,40	68,94	691.740,98	105,79

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
-	Bộ truyền dẫn điện ô tô	1000 bộ	11.480,97	12.465,52	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
-	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	5.492,65	12.000,00	3.097,00	25,81	56,38	3.500,00	113,01
-	Giày thành phẩm	1000 đôi	5.235,21	7.500,00	5.300,00	70,67	101,24	5.500,00	103,77
-	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	1.210,20	1.150,00	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
-	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	11.174,00	12.616,57	16.076,70	127,43	143,88	#REF!	#REF!
	+ Nhiệt điện	Tr. Kwh	10.168,00	11.228,63	14.883,45	132,55	146,38	#REF!	#REF!
	+ Điện gió, điện mặt trời	Tr. Kwh	1.006,00	1.387,94	1.193,25	85,97	118,61	#REF!	#REF!
<b>II</b>	<b>TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (GIÁ HIỆN HÀNH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>48.830,15</b>	<b>52.465,00</b>	<b>56.180,77</b>	<b>107,08</b>	<b>115,05</b>	<b>59.347,94</b>	<b>105,64</b>
	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	33.766,00	35.931,00	38.986,19	108,50	115,46	41.046,61	105,29
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	8.462,98	9.533,00	9.533,19	100,00	112,65	10.147,13	106,44
	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	28,17	21,00	46,44	221,14	164,87	50,37	108,46
	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	6.573,01	6.980,00	7.614,95	109,10	115,85	8.103,83	106,42
<b>III</b>	<b>VỀ CHỢ -TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN</b>								
	Số xã có chợ xã, liên xã	xã	77	77	77	100	100	77	100
	Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	100	100	100	100	100	100	100
	Số hộ được sử dụng điện phát triển mới	Hộ	5709	1.000,00	5.709,00	570,90	100	3.600,00	63,06
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện toàn tỉnh	%	99,51	99,60	99,61	100	100,10	99,70	100,09
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn	%	98,70	99,00	99,00	100	100,30	99,10	100,10

# CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 563 /BC-SCT ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Sở Công Thương)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	so Kế hoạch (%)	so với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
1	Tỷ lệ các điểm được xác định là khu vực xung yếu của hệ thống điện (trạm biến thế, đường dây truyền tải và lưới cung cấp) được rà soát, kiểm tra, gia cố nếu cần thiết để kịp thời khắc phục các sự cố do thiên tai gây ra	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Điện năng được sản xuất từ các loại năng lượng sạch, tái tạo nổi lưới/tổng số điện năng sử dụng trên địa bàn tỉnh	Triệu kWh/năm	1.006,00	1.387,94	1.193,25	85,97	118,61	#REF!	#REF!
3	Tỷ lệ địa phương được tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ các điểm vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện hoặc có khả năng gây mất an toàn công trình điện được kiểm tra, xử lý, khắc phục	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Số giờ mất điện bình quân/năm (SAIDI).	Giờ/năm							
6	Tỷ lệ tiết kiệm điện	%	2	2	2	100	98	2,10	93
7	Kế hoạch chuẩn bị cung cấp các mặt hàng thiết yếu trong và ngay sau thiên tai cho các vùng bị ảnh hưởng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai, được lập chi tiết và chuẩn bị								
-	Mì tôm; Sữa các loại; dầu ăn	Thùng	210.000	231.000	231.000	100	110	254.100	110
-	Gạo, lương khô, đinh vít, dây thép	Tấn	19.800	21.780	21.780	100	110	23.958	110
-	Xăng, dầu hỏa, dầu Diezen	1000Lít	2.950	3.245	3.245	100	110	3.570	110
-	Tôn lợp	Tấn	2.200	2.420	2.420	100	110	2.662	110
-	Các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác: Rau củ, thịt, đường,...	Tấn	150	165	165	100	110	182	110